

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**



..., ngày ... tháng ... năm ...  
..., date ... month ... year ...

Kính gửi: .....

To: .....

**TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH**  
**CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**  
**(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE**  
**WITH LONG TERM USE)**

**Số:** ... ..

**No:** ... ..

1. Họ và tên (Full Name): .....
2. Giới tính (Gender): .....
3. Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth): ... / ... / ...
4. Dân tộc (Ethnic group): .....
5. Quê quán (Hometown): .....
6. Tôn giáo (Religion): .....
7. Quốc tịch (Nationality): .....
8. Chức vụ (Position): .....
9. Điện thoại liên lạc (Tel): .....
10. Chỗ ở hiện nay (Present address): .....
11. Số Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân (National ID card)/ Hộ chiếu (Passport No): .....
12. Ngày cấp (Date of issue): ..... Nơi cấp (Place of issue): .....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác (Working place): .....
14. Thời hạn làm việc (Length of work):
  - 14.1. Biên chế nhà nước (Permanent)
  - 14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn (Undefined-term contract)
  - 14.3. Hợp đồng xác định thời hạn (Definite-term contract)  
Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...  
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
  - 14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc (Seasonal Contract)  
Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...  
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
15. Đặc điểm nhận dạng (Identity): .....

(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân)(provide identity characteristics based on the national ID cards)

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (Brief personal background for the last five years):

Thời gian (Time)	Đơn vị công tác (Working place)	Chức vụ, công việc (Positions and duties)

17. Kỷ luật (Discipline): .....

18. Tiền án, tiền sự (Previous convictions): .....

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có) Security permit number (if any): .....

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas):.....

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế: (Levels of activities in restricted areas)

- Thường xuyên (Regular)
- Không thường xuyên (Irregular)

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (Activities in restricted areas)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hoá (Passenger, baggage and cargo handling)	
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay (Aircraft maintenance, repair and cleaning)	
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay (Aircraft catering, refueling...)	
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay (Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport)	
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport)	
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay (Airport/ terminal equipment maintenance)	
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga (Providing business and services at the terminal)	
Làm các công việc khác phục vụ chuyên bay (Providing other services for flights)	
Phục vụ chuyên cơ (VVIP flights)	
Làm thủ tục visa cho khách du lịch (Assisting visa for tourists)	
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị (Welcoming and seeing off company's visitors)	
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan (Performing duties of the police, army and customs)	
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác (Professional tasks of competent authorities)	
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga (Terminal facilities construction and repair)	
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay (Airport facilities construction and repair)	
Công việc khác (Other activities)	

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên (Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above):.....

.....

.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) ( <i>Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)</i> )	
Khu vực sân đỗ tàu bay ( <i>Aircraft parking area</i> )	
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn ( <i>Runways and taxiways</i> )	
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay ( <i>Baggage sorting and loading area</i> )	
Khu vực quá cảnh, nối chuyến ( <i>Transit/transfer area</i> )	
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay ( <i>Cargo and mail sorting and loading area</i> )	
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ ( <i>VVIP Flight Lounges</i> )	
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến ( <i>Baggage reclaim area at Arrival Terminal</i> )	
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay ( <i>Passenger check-in area</i> )	
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hoá, bưu gửi ( <i>Cargo and mail accepting and holding area</i> )	
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay ( <i>Airport/aerodrome water and electricity supply area</i> )	
Các khu vực khác ( <i>Other areas</i> )	

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for?*  
(Specify the name of each airport):

Nội Bài		Điện Biên		Cát Bi		Thọ Xuân	
Vinh		Đồng Hới		Đà Nẵng		Phú Bài	
Chu Lai		Pleiku		Phù Cát		Tuy Hoà	
Cam Ranh		Buôn Ma Thuột		Liên Khương		Côn Sơn	
Cần Thơ		Rạch Giá		Cà Mau		Phú Quốc	
Tân Sơn Nhất							

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. (*I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment*).

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm (*I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations*).

Người khai ký và ghi rõ họ tên  
(*Signature and full name of applicant*)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit)*

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà: ... .. là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. *(I hereby certify that Mr./Mrs ... .. is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above)*

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà) ... .. không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số ... ngày ... tháng ... năm ... do Sở Tư pháp ... cấp; không áp dụng đối với người có thân phận ngoại giao); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr./Mrs ... .. has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ... dated ... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

Không áp dụng Phiếu lý lịch tư pháp đối với người thuộc cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội cấp Trung ương và địa phương và người có thân phận ngoại giao. *(The Criminal Record evidence is not required for applicants who are Vietnamese government officials and diplomats)*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong Bản khai này của ông (bà) ... .. là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định *(I certify that all information provided in this application are true and correct; otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày ... tháng ... năm...

*(MM/DD/YY)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

*(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)*

(Ký tên, đóng dấu)

*(Signature and seal)*

Ghi chú: Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ *(All fields in paragraph 22 must be filled; otherwise the application will be rejected).*